BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CỦA: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN

CÔNG NGHỆ VĂN LANG

Quý 1 năm 2014

HOÀNG TH XUÂN HÒA

Digitally signed by HOÀNG TH XUÂN HÒA
Date: 2014.04.17 09:46:22 +07:00

Mẫu số 01

CÔNG TY CP ĐT VÀ PT CN VĂN LANG	***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM***
Số:01/2014/CBTT-VLA	***Độc lập – Tự do – Hạnh phúc***
V/v: Giải trình chênh lệch quý 1 năm 2014	

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2014

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG**
2. Mã chứng khoán: **VLA**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 81 đường Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
4. Điện thoại: 04.35121610 Fax: 04.35121611
5. Người thực hiện công bố thông tin: Hoàng Thị Xuân Hòa
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý 1 năm 2014 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển công nghệ Văn Lang được lập ngày 11 tháng 04 năm 2013 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC

7. Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế của công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang tính đến 31/03/2014 đạt 745,24 triệu đồng, tăng 328,13 triệu đồng tương ứng 78,67% so với cùng kỳ năm 2013. Theo đó, công ty xin giải trình nguyên nhân của biến động này là do ảnh hưởng sau: Do trong Quý 1 năm 2014 doanh thu từ hoạt động kinh doanh tăng 266,65 triệu tương đồng tương ứng 68,62%.
8. Địa chỉ Website đăng toàn bộ báo cáo tài chính: www.vla.vn > Tài liệu > Dành cho cổ đông

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

CÔNG TY: CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG
Địa chỉ: Số 81 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý 01 năm tài chính 2014

Mẫu số .....

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**14,185,749,039**	**15,102,336,956**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1,510,917,520**	**3,095,855,876**
1. Tiền	111	V.01	210,917,520	245,855,876
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,300,000,000	2,850,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**10,755,770,380**	**9,755,770,380**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10,854,249,783	9,854,249,783
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(98,479,403)	(98,479,403)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1,627,688,308**	**2,164,710,700**
1. Phải thu khách hàng	131		896,880,500	2,145,409,033
2. Trả trước cho người bán	132		3,630,000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	727,177,808	19,301,667
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**-**	**-**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**291,372,831**	**86,000,000**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	372,831	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		291,000,000	86,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2,161,755,011**	**2,170,188,344**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-

3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**11**	**8,433,344**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.08**	**11**	**8,433,344**
- Nguyên giá	222		753,454,249	753,454,249
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(753,454,238)	(745,020,905)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**V.09**	**-**	**-**
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	V.10	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**-**	**-**
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**2,161,755,000**	**2,161,755,000**
- Nguyên giá	241		2,161,755,000	2,161,755,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**-**	**-**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**16,347,504,050**	**17,272,525,300**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**849,448,897**	**2,519,711,361**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**656,504,424**	**2,299,711,361**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-

2. Phải trả người bán	312		155,771,000	138,293,240
3. Người mua trả tiền trước	313		30,000,000	42,500,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	103,663,213	412,617,563
5. Phải trả người lao động	315		-	1,131,800,808
6. Chi phí phải trả	316	V.17	20,000,000	20,000,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	14,510,123	29,439,662
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		332,560,088	525,060,088
II. Nợ dài hạn	**330**		**192,944,473**	**220,000,000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		192,944,473	220,000,000
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**15,498,055,153**	**14,752,813,939**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**15,498,055,153**	**14,752,813,939**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10,800,000,000	10,800,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		174,697,520	174,697,520
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		765,156,923	765,156,923
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		935,016,275	935,016,275
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,823,184,435	2,077,943,221

11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**16,347,504,050**	**17,272,525,300**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

CÔNG TY: CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG
Địa chỉ: Số 81 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý 01 năm tài chính 2014

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	849,668,182	583,020,362	849,668,182	583,020,362
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**849,668,182**	**583,020,362**	**849,668,182**	**583,020,362**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	572,316,828	494,777,935	572,316,828	494,777,935
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**277,351,354**	**88,242,427**	**277,351,354**	**88,242,427**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	789,414,320	487,718,999	789,414,320	487,718,999
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	562,428	(163,735,439)	562,428	(163,735,439)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		304,815,564	238,832,976	304,815,564	238,832,976
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	**30**		**761,387,682**	**500,863,889**	**761,387,682**	**500,863,889**
11. Thu nhập khác	31		465,000	-	465,000	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**465,000**	**-**	**465,000**	**-**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-

15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**761,852,682**	**500,863,889**	**761,852,682**	**500,863,889**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	16,611,468	83,753,457	16,611,468	83,753,457
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**745,241,214**	**417,110,432**	**745,241,214**	**417,110,432**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-

CÔNG TY: CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG
Địa chỉ: Số 81 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý 01 năm tài chính 2014

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,182,631,200	1,475,587,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(386,772,967)	(437,612,039)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,697,922,222)	(1,233,659,937)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(273,196,846)	(182,482,522)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		48,286,541	557,513,855
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(457,964,062)	(288,995,666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(1,584,938,356)**	**(109,649,309)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3,594,042,991)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3,205,290,835
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-**	**(388,752,156)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**-**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(1,584,938,356)**	**(498,401,465)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,095,855,876	3,517,599,419

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**1,510,917,520**	**3,019,197,954**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2014

(Các thuyết minh này là 1 bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển công nghệ Văn Lang (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102459018 ngày 7 tháng 11 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 64/GCN-SGDHN ngày 19/7/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VLA. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102459018 đăng ký lần đầu ngày 7 tháng 11 năm 2007 (đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 30 tháng 07 năm 2010) thì:

Vốn điều lệ của Công ty là **10.800.000.000 đồng (Mười tỷ tám trăm triệu đồng Việt Nam)**

Vốn pháp định của Công ty là: **6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng Việt Nam).**

Trụ sở chính của Công ty tại Số 81 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 30 tháng 07 năm 2010, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất phần mềm quản lý trong các lĩnh vực: kế toán, quản lý sản xuất, quản lý nhân sự, phát hành, kho hàng, quản lý xuất bản, siêu thị;
- Xây dựng hệ thống Website về thông tin, quảng cáo, bán hàng trên mạng và các dịch vụ trên internet;
- Buôn bán máy tính, dịch vụ bảo trì hệ thống, đại lý cung cấp phần mềm;
- Đào tạo hướng nghiệp và dạy nghề điện tử, tin học, ngoại ngữ (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
- Quản trị doanh nghiệp và chuyển giao công nghệ điện tử, tin học và dịch vụ thương mại;
- Phát triển kinh doanh, đầu tư dự án;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo;
- Tư vấn cung cấp, giải pháp công nghệ điện tử và thông tin thị trường (trừ những thông tin Nhà nước cấm);
- Buôn bán bản thảo;
- Thiết kế đồ họa và các xuất bản ấn phẩm ngành giáo dục;
- In và các dịch vụ liên quan đến in (theo quy định của pháp luật hiện hành);
- Kinh doanh đồ dùng thiết bị đại học, thiết bị văn phòng;
- Tổ chức hoạt động: sáng tác, phóng tác, chuyển thể, nghiên cứu, dịch thuật sách giáo dục;
- Kinh doanh siêu thị;
- Kinh doanh bất động sản

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung khác.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính từ 01/01 đến 31/12/2013.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm 31/12/2013 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ

chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, riêng đối với thành phẩm giá trị xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

***3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi*:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử đụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45//2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Đơn vị đang thực hiện khấu hao nhanh theo đăng ký với cơ quan thuế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

- Thiết bị dụng cụ quản lý 1,5 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá và khấu hao bất động sản đầu tư

6.1. Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

6.2. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45//2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

7.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo , nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left| \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right| \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \times \left| \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \right|$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Theo quy định, phần thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm sẽ được bổ sung vào vốn khác của chủ sở hữu hoặc quỹ đầu tư phát triển.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

15.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

15.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

15.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp:

Riêng đối với hoạt động sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ phần mềm, Công ty áp dụng tại mức thuế suất là 10% trong thời hạn là 15 năm kể từ khi đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2008). Công ty được miễn thuế trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm tài chính 2008 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế trong lĩnh vực hoạt động này, do đó Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm (2008-2011) và giảm trong 9 năm tiếp theo (2012-2020).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 07 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp; và Công văn trả lời số 3054/CT-HTr ngày 18/03/2008 của Cục thuế Thành phố Hà Nội về việc miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	91,795,512	58,051,508
Tiền gửi ngân hàng	119,122,008	187,804,368
Các khoản tương đương tiền	1,300,000,000	2,850,000,000
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	*1,300,000,000*	*2,850,000,000*
Cộng	**1,510,917,520**	**3,095,855,876**

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	6,354,249,783	6,354,249,783
Đầu tư ngắn hạn khác	4,500,000,000	3,500,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	(98,479,403)	(98,479,403)
Cộng	**10,755,770,380**	**9,755,770,380**

	31/03/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		6,354,249,783		6,354,249,783
Công ty CP ĐT & PT giáo dục Phương Nam (SED)				
Công ty CP ĐT & PT giáo dục Hà Nội (EID)	*468,600*	*4,171,657,680*	*468,600*	*4,171,657,680*
Công ty CP nhiệt điện Ninh Bình (NBP)	*5,000*	*181,979,400*	*5,000*	*181,979,400*
Công ty CP sách & TBTH Hà Tây (HEET)	*125,000*	*2,000,000,000*	*125,000*	*2,000,000,000*
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	*90*	*612,703*	*90*	*612,703*
- Đầu tư ngắn hạn khác		4,500,000,000		3,500,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)		(98,479,403)		(98,479,403)
Cộng		**10,755,770,380**		**9,755,770,380**

(*) Là khoản trích lập dự phòng giảm giá đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần nhiệt điện Ninh Bình căn cứ vào số lượng cổ phiếu của Công ty hiện đang nắm giữ và chênh lệch giữa giá bán bình quân ngày giao dịch cuối cùng của năm tài chính 2013 tại HNX với giá ghi sổ kế toán.

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác	727,177,808	19,301,667
- Phải thu khác	*727,177,808*	*19,301,667*
Cộng	**727,177,808**	**19,301,667**

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Thuế thu GTGT hàng bán nộp thừa	-	-
- Thuế thu xuất nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Tiền thuê đất, thuế đất	-	-
- Thuế khác	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà Nước	*372,831*	-
Cộng	**372,831**	-

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ				753,454,249		753,454,249
Số tăng trong kỳ						
Số giảm trong kỳ						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				753,454,249		753,454,249
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				745,020,905		745,020,905
Số tăng trong kỳ				8,433,333		8,433,333
- Khấu hao trong kỳ				*8,433,333*		*8,433,333*
Số giảm trong kỳ						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				753,454,238		753,454,238
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ				8,433,344		8,433,344
Tại ngày cuối kỳ				11		11

12 TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá Bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	2,161,755,000			2,161,755,000
-Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	2,161,755,000			2,161,755,000
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị giá tăng	*14,054,089*	*20,441,070*
Thuế thu nhập doanh nghiệp		*256,212,547*
Thuế TNCN	*89,609,124*	*135,963,946*
Cộng	**103,663,213**	**412,617,563**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí ăn ca		
Chi phí phải trả khác	20,000,000	20,000,000
Cộng	**20,000,000**	**20,000,000**

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	11,266,730	7,583,970
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,243,393	21,855,692
Cộng	**14,510,123**	**29,439,662**

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn CP	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**10,800,000,000**	**(559,092,482)**		**798,159,931**	**832,164,631**	**1,968,372,345**	**13,839,604,425**
Tăng vốn trong năm trước		-	174,697,520				174,697,520
Lãi trong năm trước						2,057,032,874	2,057,032,874
Tăng khác						135,854,652	135,854,652
Giảm vốn trong năm trước							
Phân phối lợi nhuận				102,851,644	102,851,644	2,060,758,219	2,266,461,507
Giảm khác		(559,092,482)		135,854,652		22,558,430	(400,679,400)
Số dư đầu kỳ	**10,800,000,000**	**-**	**174,697,520**	**765,156,923**	**935,016,275**	**2,077,943,221**	**14,752,813,939**
Tăng vốn trong kỳ							
Lãi trong kỳ						745,241,214	745,241,214
Tăng khác							
Giảm vốn trong kỳ							
Phân phối lợi nhuận (*)							
Giảm khác		-					
Số dư cuối kỳ	**10,800,000,000**	**-**	174,697,520	**765,156,923**	**935,016,275**	**2,823,184,435**	**15,498,055,153**

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm trước và tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm nay theo Nghị Quyết số 01/2013/NQ-ĐHCĐ-VLA ngày 10/05/2013 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2013.

22.2. Chi tiết bốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các đối tượng khác	10,800,000,000	10,800,000,000
Cộng	**10,800,000,000**	**10,800,000,000**

Toàn bộ số vốn tại Công ty là vốn cổ phần thường

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
.	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	10,800,000,000	10,800,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	10,800,000,000	10,800,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	702,900,000	130,910,000

22.4. Cổ phiếu	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,080,000	1,080,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,080,000	1,080,000
- Cổ phiếu phổ thông	*1,080,000*	*1,080,000*
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,080,000	1,080,000
- Cổ phiếu phổ thông	*1,080,000*	*1,080,000*
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

22.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	745,241,214	417,110,432
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1,054,207	1,003,185
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	706.92	415.79

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG KẾT QUẢ KINH DOANH

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	196,310,182	235,660,362
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	653,358,000	347,360,000
Trong đó: Doanh thu cung cấp phần mềm, dịch vụ phần mềm	*409,490,000*	*194,800,000*
Cộng	**849,668,182**	**583,020,362**

25.1 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	196,310,182	235,660,362
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	653,358,000	347,360,000
Trong đó: Doanh thu cung cấp phần mềm, dịch vụ phần mềm	*409,490,000*	*194,800,000*
Cộng	**849,668,182**	**583,020,362**

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	167,601,819	203,435,000
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	404,715,009	291,342,935
Trong đó: Giá vốn cung cấp phần mềm, dịch vụ phần mềm	*286,691,519*	*223,637,911*
Cộng	**572,316,828**	**494,777,935**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	86,514,320	98,505,390
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		258,303,609
Cổ tức, lợi nhuận được chia	702,900,000	130,910,000
Lãi kinh doanh cổ phiếu		
Cộng	**789,414,320**	**487,718,999**

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		(163,735,439)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Phí mua bán cổ phiếu		
Chi phí hoạt động tài chính khác	562,428	
Cộng	**562,428**	**(163,735,439)**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16,611,468	83,753,457
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	16,611,468	83,753,457
Cộng	**16,611,468**	**83,753,457**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Kinh doanh máy tính và phụ tùng máy tính

Xây dựng website và các dịch vụ trên internet

Sản xuất phần mềm và dịch vụ phần mềm

	KD máy tính	*Dịch vụ bảo trì XD website*	*Phần mềm*	*Cộng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Doanh thu thuần ra bên ngoài	196,310,182	243,868,000	409,490,000	849,668,182
Doanh thu thuần giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần	**196,310,182**	**243,868,000**	**409,490,000**	**849,668,182**
Chi phí bộ phận - Giá vốn	167,601,819	118,023,490	286,691,519	572,316,828
Kết quả kinh doanh bộ phận	**28,708,363**	**125,844,510**	**122,798,481**	**277,351,354**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				304,815,564
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(27,464,210)
Doanh thu hoạt động tài chính				789,414,320
Chi phí tài chính				562,428
Thu nhập khác				465,000
Chí phí khác				-
Thuế TNDN hiện hành				**16,611,468**
Lợi nhuận sau thuế				**745,241,214**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác				
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				8,433,333

3 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		**Giá trị hợp lý**	
	31/03/2014	01/01/2014	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	1,510,917,520	3,095,855,876		
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1,624,058,308	2,164,710,700		
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	12,917,525,380	11,917,525,380		
Cộng	**16,052,501,208**	**17,178,091,956**	-	-
Nợ phải trả tài chính				

Các khoản vay				
Chi phí phải trả	20,000,000	20,000,000		
Phải trả người bán, phải trả khác	170,281,123	167,732,902		
Cộng	**170,281,123**	**167,732,902**	-	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 của Bộ Tài chính, cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hang

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hang

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			-
Các khoản vay	-		-
Phải trả người bán	155,771,000		**155,771,000**
Chi phí phải trả			-
Phải trả khác	14,510,123		**14,510,123**
Số đầu năm			-
Các khoản vay	-		-
Phải trả người bán	138,293,240		**138,293,240**
Chi phí phải trả			-
Phải trả khác	29,439,662		**29,439,662**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ Báo cáo tài chính năm.

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Thông tin về các bên lien quan

Các bên liên quan	***Mối quan hệ***	***Mối quan hệ***
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty mẹ	Bán hàng
		Cho vay ngắn hạn
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Con cùng công ty mẹ	Bán hàng
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP HCM	Con cùng công ty mẹ	Bán hàng
Nhà xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	Con cùng công ty mẹ	Bán hàng
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Hà Nội	Con cùng công ty mẹ	Bán hàng
Công ty CP Đầu tư và Phát triển GD Hà Nội	Con cùng công ty mẹ	Bán hàng
Công ty CP Đầu tư và Phát triển GD Phương Nam	Con cùng công ty mẹ	Bán hàng
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Con cùng công ty mẹ	Bán hàng
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Con cùng công ty mẹ	Bán hàng

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	***Nội dung nghiệp vụ***	***Số tiền phát sinh***
		VND
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Bán hàng	429,035,667
	Cho vay ngắn hạn	
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Bán hàng	44,517,000
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP HCM	Bán hàng	
Nhà xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	Bán hàng	
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Hà Nội	Bán hàng	19,187,000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển GD Hà Nội	Bán hàng	36,949,000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển GD Phương Nam	Bán hàng	36,000,000

Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Bán hàng	99,334,400
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Bán hàng	18,775,900

Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	***Nội dung nghiệp vụ***	***Số dư phải thu (+) hoặc phải trả (-)***
		VND
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Phải thu khách hàng	667,567,892
	Đầu tư ngắn hạn khác	2,500,000,000
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Phải thu khách hàng	24,957,100
Nhà xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	Phải thu khách hàng	
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Hà Nội	Phải thu khách hàng	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển GD Hà Nội	Phải thu khách hàng	24,178,000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển GD Phương Nam	Phải thu khách hàng	
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Phải thu khách hàng	82,944,701
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Phải thu khách hàng	

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	**ĐVT**	**Năm nay**	**Năm trước**
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	13.22	14.84
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	86.78	85.16
1.1 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	5.19	5.30
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	94.81	94.70
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	19.24	18.84
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	21.61	16.05
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	2.30	3.78

2.3 Giá trị thuần của TSCD mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng nợ dài hạn	Lần		
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	46.47	46.78
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	45.45	38.96
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4.66	3.32
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	4.55	2.77
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	4.80	2.92

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC thực hiện. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Bích Thạnh	Hoàng Thị Xuân Hòa	Vũ Trung Chính